

Di dân trong bối cảnh biến đổi môi trường (Nghiên cứu tổng quan tại Đồng bằng sông Cửu Long)

Trần Thị Đoàn Trinh*, Lê Hải Nguyên



Use your smartphone to scan this QR code and download this article

TÓM TẮT

Trong bối cảnh Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) hiện đang phải đối mặt với những tác động nghiêm trọng của biến đổi khí hậu và các vấn đề kinh tế - xã hội, nông hộ thực hiện các chiến lược thích ứng sinh kế khác nhau như duy trì sinh kế hiện tại, chuyển đổi sinh kế mới và di dân tìm việc làm. Chiến lược di dân tìm việc làm tại các đô thị lớn là chiến lược được nhiều nông hộ lựa chọn và cũng là chủ đề nghiên cứu được quan tâm từ nhiều chuyên ngành khác nhau như địa lý học, xã hội học, kinh tế học, văn hóa học, nhân học... Tuy vậy, hiện tượng này vẫn còn nhiều vấn đề cần được nghiên cứu sâu hơn. Khi bàn về di dân và môi trường, giới nghiên cứu và học giả đã phân chia ra thành hai luồng ý kiến: một bên nhìn nhận môi trường là tác nhân chính dẫn đến di dân; trong khi đó, bên còn lại đặc biệt nhấn mạnh đến tính phức tạp của quá trình này, tức là, di dân là quyết định được tập hợp bởi rất nhiều lí do khác nhau, và môi trường chỉ là một trong số đó. Dựa trên nguồn dữ liệu thứ cấp phong phú từ tập san chuyên ngành, sách chuyên khảo, bài viết đặt vấn đề về mối quan hệ còn nhiều nghi vấn giữa di dân và biến đổi môi trường: liệu biến đổi môi trường có phải là động lực chính cho di dân và di dân có phải là chiến lược thích ứng hiệu quả với biến đổi môi trường hay không? Những kết quả thu được từ bài viết sẽ làm nền tảng cho việc triển khai các nghiên cứu sâu hơn nhằm tìm hiểu động lực và khả năng di dân của hộ gia đình.

Từ khoá: biến đổi môi trường, di dân, ĐBSCL, chiến lược thích ứng sinh kế

GIỚI THIỆU

Sinh kế (*livelihood*) bao gồm các năng lực, tài sản (các nguồn lực vật chất và xã hội) và các hoạt động cần thiết để kiếm sống. Sinh kế có thể được xem xét ở các cấp độ khác nhau, trong đó phổ biến nhất là sinh kế hộ gia đình¹. Nhìn chung, có thể phân chia nghiên cứu về sinh kế thành hai hướng chính: dân tộc học và phát triển. Đối với hướng nghiên cứu phát triển, nhiều bài viết đề cập đến sinh kế gắn với cách tiếp cận thích ứng và giảm thiểu ở các hộ gia đình nông thôn trước các mối nguy từ môi trường có thể đe dọa an ninh sinh kế².

Chiến lược thích ứng sinh kế của gia đình là việc sử dụng hiệu quả tối ưu các nguồn vốn sinh kế (con người, xã hội, tài chính, vật chất, tự nhiên) để ổn định sinh kế và gia tăng thu nhập³. Trong bối cảnh thế giới ngày càng có nhiều biến động trên nhiều phương diện, nhu cầu di chuyển để tìm kiếm nơi sinh tồn và phát triển của con người ngày càng gia tăng. Đối với những khu vực được đánh giá là dễ bị tổn thương bởi biến đổi môi trường, con người đã nhận thức được những rủi ro trong đời sống do những mối nguy từ sự biến đổi cả tự nhiên lẫn kinh tế-xã hội. Từ nhận thức đó, con người đưa ra những chiến lược để đảm bảo an ninh sinh tồn cho gia đình. Một trong những chiến

lược đó được nhiều nghiên cứu ghi nhận là “chiến lược di dân”.

Di dân là hiện tượng xã hội diễn ra thường xuyên trong suốt lịch sử nhân loại. Các quốc gia trong quá trình hình thành và phát triển đều trải qua những chuyển động dân số với quy mô và cường độ khác nhau⁴. Theo Thornthwaite và Slentz (1934)⁵, di dân là một quá trình “phụ thuộc vào sự thiết lập các phương tiện giao tiếp giữa các khu vực có sự khác biệt về cường độ của áp lực dân số” còn theo Lee (1966)⁶, di dân là “sự thay đổi nơi cư trú dài hạn hoặc bán dài hạn”. Liên Hiệp Quốc định nghĩa di dân là sự di chuyển từ một đơn vị lãnh thổ này sang một đơn vị lãnh thổ khác. Sự di chuyển này diễn ra trong một thời khoảng di dân xác định và đặc trưng bởi sự thay đổi nơi cư trú thường xuyên⁷. Tại Việt Nam, Tổng cục Thống kê (2016) có định nghĩa như sau “người di cư là những người có nơi thường trú tại thời điểm 5 năm trước thời điểm điều tra khác với nơi thường trú hiện tại”⁸. Như vậy trong Tổng điều tra dân số, nhóm dân số trên 5 tuổi mới đủ điều kiện để xem xét, và hạn chế của cách định nghĩa này là không phân loại được một số loại hình di cư như di cư tạm thời, di cư theo mùa vụ và hồi cư do các nhóm này ẩn trong các nhóm dân số không di cư hoặc di cư theo định nghĩa trên.

Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG-HCM, Việt Nam

Liên hệ

Trần Thị Đoàn Trinh, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG-HCM, Việt Nam

Email: ttdoantrinh@hcmussh.edu.vn

Lịch sử

- Ngày nhận: 15/5/2020
- Ngày chấp nhận: 31/12/2020
- Ngày đăng: 23/02/2021

DOI: 10.32508/stdjssh.v4i4.632



Bản quyền

© ĐHQG Tp.HCM. Đây là bài báo công bố mở được phát hành theo các điều khoản của the Creative Commons Attribution 4.0 International license.



Trích dẫn bài báo này: Trinh T T D, Nguyên L H. Di dân trong bối cảnh biến đổi môi trường (Nghiên cứu tổng quan tại Đồng bằng sông Cửu Long). *Sci. Tech. Dev. J. - Soc. Sci. Hum.*; 4(4):760-768.

Các nhà dân số học chia di dân thành hai loại hình chính theo không gian và thời gian như sau: Về không gian, dựa vào biên giới quốc gia, có di dân nội địa là sự thay đổi nơi cư trú trong phạm vi quốc gia, hay một đơn vị hành chính, thông thường dựa vào hai đơn vị cư trú là nông thôn và đô thị (được chia ra thành 4 loại hình: di cư nông thôn – nông thôn, di cư nông thôn – đô thị, di cư đô thị – nông thôn, di cư đô thị – đô thị). Di dân quốc tế là sự di chuyển ra khỏi biên giới của một quốc gia, nghĩa là di cư từ quốc gia này sang quốc gia khác. Người di cư quốc tế được phân ra thành di cư hợp pháp, di cư bất hợp pháp và người tị nạn. Về thời gian, có thể chia di dân vĩnh viễn (đi và trở thành cư dân ở quốc gia khác v.v..) và di dân tạm thời (đi và có trở về, ngắn hạn, theo mùa). Ngoài hai loại hình như trên, Weinstein & Pillai (2001) còn nhấn mạnh thêm cách phân loại di dân là di dân tự nguyện và di dân không tự nguyện (bắt buộc), mặc dù trong hầu hết trường hợp, di dân có thể là sự kết hợp của hai nguyên nhân trên⁹. Di dân bắt buộc tức là quyết định rời đi được tạo ra bởi người khác, hoặc có thể do một tác động từ bên ngoài, ví dụ như thảm họa thiên nhiên. Ngoài ra còn có một số cách phân loại khác, trong đó đáng chú ý là cách phân loại dựa vào các yếu tố hút – đẩy, ví dụ như di cư công nghiệp (thực ra đó là di cư nông thôn - thành thị), di cư nông nghiệp (là di cư nông thôn - nông thôn) hay di cư tôn giáo...¹⁰.

Trong các nghiên cứu di dân, động lực của dân cư trong quá trình di chuyển là vấn đề quan trọng. Hầu hết trong các nghiên cứu, động lực di dân đến từ sự tổng hòa các yếu tố liên quan đến kinh tế, xã hội và cả môi trường. Nhiều nghiên cứu cũng chỉ ra rằng, trong thời gian tới, trước những tình huống căng thẳng và bất trắc của biến đổi khí hậu, biến đổi môi trường thì những làn sóng di dân có thể sẽ mạnh mẽ hơn.

Từ lâu, những tranh luận giữa những nhà nghiên cứu và những nhà làm chính sách về vai trò của di dân trong việc ứng phó với biến đổi môi trường đã xuất hiện và ngày càng trở nên gay gắt, liệu rằng di dân có phải là chiến lược thích ứng hiệu quả hay chỉ là giải pháp ứng phó thất bại của hộ gia đình và cộng đồng trước những biến động của môi trường tự nhiên và kinh tế - xã hội. Tuy nhiên cho đến thời điểm hiện tại, ngày càng xuất hiện nhiều bằng chứng cho thấy di dân là một trong những chiến lược thích ứng hiệu quả của cộng đồng và hộ gia đình đối với biến đổi môi trường, góp phần làm tăng khả năng chống chịu của người dân trước những biến động và áp lực đến từ môi trường.

Tuy nghiên cứu về hiện tượng di dân vốn dĩ không hề mới, nhưng đặt trong bối cảnh hiện tại, giới nghiên

cứu vẫn cần thêm rất nhiều bằng chứng trong thực tế từ các quốc gia, khu vực trên thế giới về mối tương quan giữa di dân và biến đổi môi trường, cũng như tác động của hoạt động di dân do biến đổi môi trường lên đời sống của cộng đồng và hộ gia đình, nhằm cung cấp cái nhìn tổng quát cho vấn đề này để tìm kiếm những giải pháp hữu hiệu cho chiến lược thích ứng lâu dài của mỗi quốc gia đối với vấn đề biến đổi môi trường. Bài viết này trên cơ sở khai thác mối quan hệ giữa di dân và biến đổi môi trường nhằm mục đích phác họa bức tranh toàn cảnh về thực trạng nghiên cứu, mối quan tâm và đề xuất của giới nghiên cứu cho chủ đề này ở hiện tại và trong tương lai. Bên cạnh đó, trong bối cảnh ĐBSCL đang đối mặt với nguy cơ biến đổi môi trường, bài viết cũng xem xét: 1/ biến đổi môi trường có phải là động lực chính cho di dân và 2/ di dân có phải là chiến lược thích ứng hiệu quả với biến đổi môi trường hay không?.

NỘI DUNG

Biến đổi môi trường là động lực cho di dân

Biến đổi môi trường là sự thay đổi hoặc xáo trộn của môi trường thường xảy ra do ảnh hưởng của con người và các quá trình sinh thái tự nhiên. Biến đổi môi trường có thể bao gồm bất kỳ thứ gì, bao gồm thiên tai, can thiệp của con người, hoặc tương tác động vật¹¹. Một định nghĩa khác theo EEA (1995)¹², biến đổi môi trường là kết quả của các quá trình do tự nhiên và cả con người. Hệ thống môi trường và hoạt động của con người góp phần biến đổi môi trường thông qua việc chuyển đổi và vận chuyển năng lượng và vật liệu với số lượng lớn. Như vậy, biến đổi môi trường có thể hiểu ở hai khía cạnh; về nguyên nhân, biến đổi môi trường xuất phát từ những biến đổi trong môi trường tự nhiên và từ chính các hoạt động do con người gây ra; về phạm vi, biến đổi môi trường không chỉ xem xét trên bình diện các tác động của tự nhiên lên hoạt động của con người mà còn là các tác động trong hoạt động kinh tế - xã hội của con người lên tự nhiên.

Các tài liệu nghiên cứu về mối liên hệ giữa di dân và môi trường xuất hiện vào những năm giữa thập niên 1980, thời kỳ đặc trưng của các cuộc khủng hoảng tị nạn và các thảm họa tự nhiên lớn¹³. Ban đầu, mối nguy cơ từ việc di cư bởi biến đổi khí hậu đã được nhắc đến trong báo cáo đánh giá đầu tiên của Ủy ban liên chính phủ về biến đổi khí hậu¹⁴ và tác động biến đổi khí hậu ngày càng trở nên nổi bật trong các động lực di cư dẫn đến sự lo ngại của các nhà nghiên cứu về sự tập trung quá mức cho nguyên nhân biến đổi khí hậu mà bỏ qua các nguyên nhân khác, trong đó có những mối nguy cơ từ môi trường có thể đóng vai trò quan trọng trong quyết định di cư^{13,15-17}.

Theo định nghĩa chính thức của Tổ chức di cư thế giới (IOM, 2007a), “những người di dân vì lí do môi trường có thể là những người hoặc những nhóm người, vì những thay đổi bất ngờ hoặc tích tụ lâu dài của môi trường đã gây ra những tác động bất lợi đến tính mạng hoặc điều kiện sống của họ, bị bắt buộc hoặc tự lựa chọn rời bỏ nơi ở của mình tạm thời hoặc vĩnh viễn, phạm vi di chuyển có thể trong quốc gia của họ hoặc quốc tế”¹⁸. Định nghĩa này chỉ ra người di dân vì lí do môi trường bao gồm những người bị bắt buộc di chuyển vì thiên tai hoặc lựa chọn di chuyển khi cảm thấy điều kiện sống ngày càng xấu đi¹⁹, trong đó có thể bao gồm sinh kế phụ thuộc vào môi trường, hoặc gây ra những căng thẳng về sinh kế. Định nghĩa này đồng thời cũng thay thế cho định nghĩa “người tị nạn môi trường” được Tổ chức tị nạn quốc tế (UNHCR) cho rằng không có căn cứ pháp lý trong Luật Tị nạn Quốc tế.

Một khía cạnh khác được đưa ra trong khái niệm di dân do biến đổi môi trường là dân số bị mắc kẹt (trapped population), chỉ nhóm người nghèo nhất và ít có cơ hội di chuyển nhất. Khi bị giảm các cơ hội di chuyển, những nhóm người này có nguy cơ bị mắc kẹt lại các khu vực bị tổn thương hoặc có thể bị bắt buộc di cư trong những tình huống tồi tệ hơn. Ví dụ, khi bị giảm các cơ hội di cư kết hợp với thu nhập bị đe dọa bởi biến đổi môi trường, người dân có thể di cư theo các cách bất hợp pháp, không an toàn hoặc không có kế hoạch. Nơi đến của họ cũng có thể là khu vực chịu tổn thương của biến đổi môi trường, hoặc là khu vực nghèo của nơi đến, và do đó, tính tổn thương của nhóm di cư càng tăng cao hơn.

Mối liên kết động giữa di dân và biến đổi môi trường đã được quan tâm trong nhiều năm qua²⁰⁻²³. Bắt đầu từ thập niên 70, tồn tại hai trường phái trong giới nghiên cứu: 1/ Khẳng định và nhấn mạnh yếu tố môi trường là tác nhân chính dẫn đến di dân; 2/ Hoài nghi và nhấn mạnh tính phức tạp của quá trình di dân, đây là quyết định chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố (bao gồm cả môi trường)¹³.

Myers và Kent (1995)²⁰ cho rằng khi những vấn nạn môi trường như hạn hán, thoái hóa đất, sa mạc hóa thiếu nước sạch, suy thoái đa dạng sinh học... diễn ra với tần suất ngày càng nhiều thì càng có nhiều người không thể đảm bảo an toàn cho sinh kế ngay trên quê hương của họ. Những vấn đề này tạo ra nhiều áp lực lên đất đai và tài nguyên khi chúng kết hợp với sự gia tăng dân số nhanh chóng tại các quốc gia đang phát triển và hiện tượng khí hậu nóng lên trên toàn cầu. Tiếp tục những nghiên cứu về mối tương quan giữa môi trường và di dời chỗ ở, Myers (1997)²¹ tin rằng biến đổi môi trường, cùng với những thảm họa do tự nhiên và con người gây ra có liên quan đến biến

đổi môi trường, đang buộc hàng triệu người phải rời bỏ nhà cửa của họ. Tuy nhiên, phải nhìn nhận vào vấn đề rằng nhân tố môi trường không trực tiếp là nguyên nhân dẫn đến di dời. Thay vào đó, các áp lực do môi trường gây ra đã dẫn đến việc tranh giành đất đai, nghèo đói và sự lấn chiếm các khu vực bất ổn về mặt sinh thái. Chính điều này đã dẫn đến những mâu thuẫn về mặt chính trị, tôn giáo và gây ra chiến tranh, xung đột. Đây mới chính là những tác nhân chính dẫn đến việc người dân từ bỏ nhà cửa và đất đai của mình.

Bàn về mối liên kết giữa môi trường và di dời, Scoone và cộng sự (2007)²³ cho rằng mối liên kết này nằm trong một hệ thống của những mối quan hệ đa chiều có sự thay đổi, ví dụ trong tự nhiên, sự biến đổi về mặt khí hậu, sự thay đổi quá trình sử dụng đất, áp lực và ô nhiễm của hệ thống thủy văn có liên kết với những thay đổi về áp lực nhân khẩu học, tỷ lệ bệnh tật và tiến bộ công nghệ. Tất cả được thúc đẩy bởi sự thay đổi các mẫu di động - con người, vi khuẩn, ý tưởng và công nghệ và sự thay đổi kinh tế toàn cầu.

Tacoli (2009)²⁴ nhận định những hiện tượng thời tiết cực đoan (lũ lụt, bão, sóng thần) và sự thay đổi nhiệt độ, lượng mưa và mực nước biển là một trong nhiều nguyên nhân thúc đẩy các luồng di chuyển. Tuy nhiên, rất khó để dự đoán chính xác tác động của các hiện tượng này đến sự phân bố và di chuyển dân cư vì mức độ không chắc chắn khi đo lường tác động của các hiện tượng này tương đối cao, hơn nữa, dữ liệu toàn diện về các dòng di dân vẫn chưa được cập nhật đầy đủ, nhất là ở các quốc gia đang phát triển – khu vực chịu tác động nặng nề nhất của vấn đề này.

Martin (2013)²⁵ khi bàn về vai trò của nhân tố môi trường trong quyết định di dân đã cho rằng, nếu các thiên tai hoặc hiểm họa từ thiên nhiên chỉ xuất hiện riêng lẻ, dù trong thời gian ngắn hay lâu dài cũng không đủ là nguyên nhân chính cho di dân. Tuy nhiên, khi đặt yếu tố môi trường trong bối cảnh thế giới nhiều biến động với các tổn thương về kinh tế - xã hội, di dân có thể trở thành chiến lược thích ứng sống còn trước biến đổi môi trường. Vì vậy, ngoài nhân tố môi trường (có thể) là nguyên nhân chính thì cần phải kết hợp các nhân tố kinh tế, xã hội, chính trị và nhân khẩu học khi phân tích động lực di dân.

Black (1998, 2001)^{26,27} không đồng tình với ý kiến biến đổi môi trường là động lực của di dân. Mặc dù những nhân tố môi trường đóng vai trò trong việc di dời, các nhân tố này vẫn có mối liên kết chặt chẽ với các nhân tố chính trị và kinh tế. Do đó, nếu chỉ chăm chăm vào động lực môi trường sẽ không giúp ích cho chúng ta khi đi vào tìm hiểu những tình huống di cư mang tính đặc thù. Trong khi Myers và Kent (1995)²⁰ cho rằng di cư do biến đổi môi trường sẽ là mối đe

đọa với việc gắn kết xã hội và bản sắc dân tộc, dẫn đến căng thẳng sắc tộc và rối loạn dân sự, Black (1998, 2001)^{26,27} không đồng ý với quan điểm đó và nhấn mạnh, cách tiếp cận này đang biến người di cư và tị nạn vì môi trường thành những mối đe dọa an ninh nghiêm trọng. Nhóm nghiên cứu cũng cho rằng việc mọi người nhấn mạnh vào vấn đề tị nạn môi trường và người tị nạn vì môi trường chỉ nhằm mục đích phân tán sự chú ý của cộng đồng và thế giới trước những vấn đề trọng tâm của phát triển và các xung đột nảy sinh. Black (2001)²⁷ đã phân tích nhiều trường hợp điển cứu cụ thể liên quan đến các thiên tai và đưa ra kết luận rằng, không có bằng chứng thuyết phục cho việc các thiên tai hay thảm họa thiên nhiên này dẫn đến các cuộc dịch chuyển quy mô lớn. Ví dụ như hiện tượng sa mạc hóa, theo Black (2001)²⁷, có thể được chứng minh bằng các công nghệ mới như ảnh vệ tinh chỉ là hiện tượng theo chu kỳ liên quan đến mô hình mưa. Và do vậy, các cuộc di cư ở vùng Sahel và các khu vực tương tự chỉ là chiến lược ứng phó theo chu kỳ được người dân áp dụng qua nhiều thế kỉ.

Wood (2001)²⁸ cũng cho rằng việc tập trung quá mức vào một hiện tượng lâu dài và trải rộng khắp thế giới như vậy có thể che lấp sự thật hiển hiện về các cuộc khủng hoảng sinh thái cục bộ và phân tán. Sẽ không có mối quan hệ một cách đơn giản giữa các nguyên nhân môi trường và tác động xã hội. Hơn nữa, các dự báo và hùng biện mạnh mẽ nhằm chống lại người nhập cư có thể làm xáo trộn các cuộc thảo luận chính sách hợp lý.

Ngoại trừ trường hợp cuộc sống của người dân bị đe dọa trực tiếp, quyết định di chuyển thường do một loạt các yếu tố “đẩy” và “kéo”. Hiếm khi các quyết định di chuyển được đưa ra dựa trên một lí do duy nhất²⁹. Các nguyên nhân gốc rễ của di dân là nhân tố kinh tế (nghèo đói, thất nghiệp), nhân tố xã hội (giáo dục và phúc lợi kém), nhân tố môi trường (suy thoái hệ sinh thái, các thảm họa môi trường) và có thể là điều kiện an ninh xuống cấp (xung đột vũ trang, thiếu tôn trọng nhân quyền, đàn áp nhóm thiểu số v.v...) ³⁰.

Matthew (2010)³¹ khẳng định di dân là một hiện tượng đa nguyên nhân, dù có nhiều trường hợp cụ thể nguyên nhân chính của di dân được cho là xuất phát từ những vấn đề liên quan đến môi trường, nhưng tựu chung, chúng đều có liên quan đến các nguyên nhân kinh tế, xã hội, chính trị khác. Quyết định đi hay ở cục kì phức tạp và dựa vào sở hữu tài nguyên, mạng lưới xã hội và quan điểm về di dân của hộ gia đình. Do đó, nếu môi trường chỉ là một trong số các động lực thúc đẩy di dân thì di dân cũng là một trong số các phản ứng có thể có khi môi trường biến đổi.

Mối quan hệ giữa biến đổi môi trường và di dân nằm trong mối quan hệ đa chiều phức tạp của nhiều yếu tố

khác; do đó, trong hầu hết các trường hợp, các yếu tố môi trường thay đổi và biến đổi khí hậu không phải là động lực duy nhất dẫn đến di dân. Trong trường hợp thiên tai và thời tiết cực đoan bất ngờ gây thiệt hại nặng nề, con người có thể đưa ra quyết định di dời ngay lập tức. Nhưng khi những biến động và suy thoái về mặt môi trường diễn ra một cách từ từ và khó nhận biết, quyết định nên ở lại hay di dời và di dời đi đâu sẽ có mối liên quan đến các yếu tố văn hóa, xã hội, chính trị, kinh tế và lựa chọn cá nhân (Martin, 2013)²⁵.

Di dân là chiến lược thích ứng với biến đổi môi trường

Di dân nhằm đáp ứng với những cú sốc môi trường là một hiện tượng không mới, thậm chí đã diễn ra hàng thế kỉ^{32,33}. Nghiên cứu về sự tương tác giữa di dân và sự thay đổi môi trường toàn cầu đã được tiến hành từ cuối thế kỉ 19³⁴. Tuy nhiên, trong vài thập niên trở lại đây, cộng đồng quốc tế mới từ từ nhận ra mối liên kết và ý nghĩa rộng hơn của việc môi trường và khí hậu thay đổi lên khả năng di chuyển của con người³². Trong các cuộc thảo luận về di dân do biến đổi môi trường trước đây, di dân thường được nhìn nhận như là kết quả của việc không thích nghi với môi trường, hoặc là một sự thất bại trong thích nghi với môi trường chứ không phải là một cách thức tích cực để tăng cường thích ứng với biến đổi môi trường^{25,32,35}.

Di dân theo chu kỳ có thể trở thành giải pháp triển vọng cho suy thoái môi trường ở các quốc gia nông nghiệp³⁶. Việc người dân đưa ra các quyết định di dân sẽ phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố can thiệp và các đặc điểm của cá nhân và hộ gia đình. Biến đổi môi trường sẽ ảnh hưởng đến quyết định này bằng việc tạo ra các tác động, ví dụ sự thay đổi giá nông sản và thu nhập ở khu vực nông thôn, độ phơi nhiễm với hiểm họa của người dân và tình trạng tồn tại của hệ sinh thái, trong một số trường hợp, biến đổi môi trường có thể làm xói mòn các tài sản quan trọng của người dân. Các cá nhân không có năng lực về tài chính để đáp ứng với các tác động này sẽ có thể lựa chọn di dân.

Tuy vậy, di dân vẫn có thể được xem xét ở khía cạnh là sự thất bại của chiến lược thích ứng bên cạnh quan điểm thành công³⁵. Những bằng chứng thực tế từ Việt Nam và Sri Lanka cho thấy điều kiện sống của gia đình được thay đổi thông qua di cư. Các gia đình, đặc biệt những trường hợp có sinh kế phụ thuộc quá nhiều vào yếu tố không chắc chắn của thiên nhiên, thường có xu hướng gửi một vài thành viên trong gia đình tìm việc ở địa phương có mức độ tích tụ kinh tế cao hơn, đây có thể được xem là chiến lược giảm thiểu

rủi ro cho gia đình. Sau đó, người di dân sẽ gửi kiều hối để hỗ trợ các thành viên còn lại vẫn sống ở nông thôn. Thu nhập từ việc chuyển tiền ổn định cũng là một cách để cân bằng các sự thay đổi trong chu kỳ môi trường có các động lên mùa màng. Trường hợp thích ứng thất bại thường rơi vào những đối tượng hoặc hộ gia đình ít tài sản và ít năng lực trong ứng phó với thay đổi môi trường. Điều kiện sống của họ sẽ ngày càng tồi tệ hơn nếu họ không thể tiếp cận được với các hỗ trợ tài chính hoặc không đủ khả năng tự di cư.

Di dân có tổ chức có thể giúp làm giảm các thiệt hại từ biến đổi môi trường ở các khu vực nhạy cảm và chịu tổn thương thông qua hình thức tái định cư tự nguyện hoặc chiến lược di cư tuần hoàn²⁵. Các chiến lược thích ứng biến đổi môi trường hiện nay tại các quốc gia được chia thành hai loại. Loại thứ nhất và phổ biến nhất chính là các quốc gia nhìn nhận thích ứng với biến đổi môi trường nghĩa là giảm áp lực di dân, tập trung vào việc hỗ trợ người dân địa phương thích ứng tại chỗ ở nơi họ hiện đang sinh sống bằng các biện pháp nhằm vào kĩ thuật và cơ sở hạ tầng. Loại thứ hai chính là các quốc gia nhìn nhận di dân là chiến lược thích ứng với mục tiêu giảm áp lực cho dân số tại vùng tổn thương, và chính những người di dân sẽ là người hỗ trợ rất tốt cho người dân ở lại trong việc đáp ứng và thích nghi.

Kinh nghiệm và nhận thức của người nông dân về những biến đổi cực đoan của khí hậu sẽ quyết định bản chất của cuộc di dân là tạm thời hay vĩnh viễn. Những hộ nông dân dễ bị tổn thương với sự khắc nghiệt và thay đổi khí hậu một cách liên tục có nhiều khả năng sẽ di cư vĩnh viễn do mất tài sản và sinh kế. Trong khi đó, những hộ dân bị ảnh hưởng bởi biến đổi khí hậu theo mùa hoặc những thay đổi khí hậu tạm thời có thể lựa chọn di cư ngắn hạn nhằm đáp ứng các nhu cầu sinh kế.

Trường hợp Đồng bằng sông Cửu Long

Đồng bằng sông Cửu Long được đánh giá là một trong những khu vực chịu ảnh hưởng nặng nề nhất của biến đổi khí hậu³⁷. Bên cạnh đó, những tác động về việc xây dựng các công trình thủy điện phía thượng nguồn sông Mekong đang đặt đồng bằng trước cuộc khủng hoảng sinh thái nghiêm trọng có thể đe dọa sinh kế hàng triệu người, đặc biệt là khu vực ven biển. Trong bối cảnh đó, trước khi nhận được những hỗ trợ từ bên ngoài, nông dân tự thích ứng bằng các chiến lược sinh kế của gia đình như chuyển đổi sinh kế hoặc di dân. Nhiều kịch bản dành cho tương lai của ĐBSCL luôn ghi nhận có thể sẽ có một cuộc di dân quy mô lớn do mất nơi cư trú vì nước biển dâng. Liệu rằng những thay đổi môi trường có phải là động lực chính cho các

cuộc di dân này hay không? Và di dân có phải là lựa chọn thích ứng phù hợp hay không?

Dun (2009)³⁸ đã tiến hành nghiên cứu mối quan hệ giữa thay đổi môi trường (yếu tố ngập lũ) và di dân tại ĐBSCL. Tác động của lũ đã gây ra những hậu quả tiêu cực như làm tăng tính tổn thương của những hộ gia đình bị ảnh hưởng trực tiếp. Nghiên cứu mang đến một số bằng chứng đáng lưu ý khi xem xét mối liên quan giữa biến đổi môi trường và di dân tại khu vực nghiên cứu. Tại đây, người dân thực hiện các cuộc di cư lao động theo mùa (trong suốt mùa lũ) đến các đô thị lớn để duy trì sinh kế. Đối với các hộ dân phụ thuộc trực tiếp vào nông nghiệp (ở đây là hộ trồng lúa), các cơn lũ liên tiếp phá hoại mùa màng có thể thúc đẩy họ di cư để tìm kiếm sinh kế thay thế. Bên cạnh đó, chính phủ và chính quyền địa phương cũng đang tiến hành kế hoạch tái định cư cho các hộ dân sống ở khu vực dễ bị tổn thương dọc theo các bờ sông lớn.

Nghiên cứu của Nguyễn Việt Khoa, Nguyễn Công Thảo và Van de Geest (2012)³⁹ chỉ ra rằng những hộ nghèo, không có đất hoặc khan hiếm đất canh tác sẽ dễ bị tổn thương trước sự thay đổi của mô hình mưa và chế độ lũ lụt. Chính vì vậy, các hộ gia đình gặp khó khăn trong việc bảo đảm an ninh sinh kế tại khu vực sinh sống sẽ lựa chọn di dân như một chiến lược quản lí rủi ro tạm thời với mục đích giải quyết thiếu hụt lương thực. Tiền được người di cư gửi về sẽ được dùng để mua lương thực và trả nợ nần. Nghiên cứu chỉ ra những nguyên nhân thúc đẩy người dân di cư phần lớn thuộc về động lực kinh tế (nghèo đói, thất nghiệp, sinh kế không đảm bảo, các áp lực kinh tế tại địa phương, nhu cầu lao động ngoài địa phương), động lực chính trị (chính sách quản lý di cư chưa chặt chẽ). Tuy nhiên, các áp lực kinh tế càng thêm bức thiết khi các vấn đề biến đổi môi trường tại địa phương trở nên nặng nề (sự thay đổi lượng mưa thất thường và chế độ lũ); từ đó, tổng quát lại, động lực môi trường vẫn là yếu tố quan trọng và trực tiếp dẫn tới những quyết định di dời của hộ gia đình tại khu vực này.

Trong bối cảnh biến đổi môi trường tại ĐBSCL, Chun (2014)⁴⁰ tiếp cận vấn đề theo hướng khai thác tính tổn thương của cộng đồng do các áp lực môi trường, nhằm giải mã sự khác nhau về tính dễ tổn thương của các hộ gia đình trong nỗ lực tăng khả năng phục hồi của dân số. Cư dân tại khu vực điển cứu bị ảnh hưởng bởi rất nhiều áp lực lên cuộc sống và sinh kế của họ, trong đó những áp lực môi trường cũng tồn tại song song và đôi khi chồng lấp lên nhau. Nghiên cứu nhận thấy rằng, các loại tài sản hộ gia đình có thể tiếp cận xác định không chỉ bản chất của tính tổn thương (và chống chịu) của hộ gia đình mà còn xác định các biện pháp đáp ứng thích hợp với hộ, từ đó định hình mức

độ tự chủ của hộ gia đình để quản lý cuộc sống và phản ứng với căng thẳng cùng những cú sốc. Một số hộ gia đình sở hữu ít hoặc không có tài sản sẽ mong muốn tham gia tái định cư để duy trì sinh kế hiện tại, trong khi đó, những hộ có điều kiện sở hữu tài sản và cả những hộ không sở hữu tài sản lại không muốn tham gia chương trình này vì không muốn phải đối mặt với những áp lực môi trường tại địa phương và giải pháp lựa chọn là di dân (một số hoặc toàn bộ thành viên). Động lực di dân là mong muốn cải thiện thu nhập cho gia đình, với các lí do chính được đưa ra như sau: sản xuất nông nghiệp ít cơ hội việc làm, làm nông nghiệp ở ĐBSCL chịu nhiều rủi ro thiên tai do lệ thuộc vào tự nhiên, và cuối cùng là nợ nần. Từ các kết quả trên, nghiên cứu chỉ ra tầm quan trọng và vai trò khác biệt của tài sản, tài sản có thể là động lực cũng như tác nhân ngăn chặn việc di dân.

Entzinger và Scholten (2016)⁴¹ tiến hành tập trung giải đáp câu hỏi liệu di cư (bao gồm di cư tự phát, tạm thời, tái định cư) có được xem là chiến lược thích ứng với biến đổi khí hậu hay không, và nếu có thì tác động của chiến lược này đến hộ gia đình như thế nào? Nghiên cứu có thiết kế của một nghiên cứu tình huống khai mở (*revelatory case study*) dưới thực tế là biến đổi khí hậu đã có tác động rất nghiêm trọng tại ĐBSCL, và tình trạng di cư lên các tỉnh, thành phố lớn đang diễn ra mạnh mẽ trong khu vực này. Tuy nhiên, không phải ai di cư cũng đều thành công. Nhiều người di dân sau khi ra đi đã phải quay về hoặc không có khả năng gửi tiền về và phải trông chờ hỗ trợ kinh tế từ gia đình v.v... Khi so sánh, hoàn cảnh và đặc điểm cá nhân giữa nhóm hộ có người di cư và nhóm hộ không di cư tương đối đồng đều. Tuy nhiên, nghiên cứu chỉ ra được rằng, nhóm hộ có người di cư thường không có sở hữu đất đai (ít nhất 10 năm trở lại thời điểm nghiên cứu), gia đình có người ốm, khả năng tiếp cận dịch vụ cơ bản kém hơn. Những hộ lựa chọn ở lại có nguồn lực về kinh tế tốt hơn, có sở hữu đất đai, thu nhập cao hơn và điều kiện nơi ở tốt hơn. Họ có khả năng thích nghi với suy thoái môi trường cao hơn nhóm người ít điều kiện hơn. Trong trường hợp lựa chọn di dân, nhóm hộ này cũng không cho rằng biến đổi môi trường là yếu tố thúc đẩy họ di chuyển đến nơi ở mới và cũng có thể họ sẽ di chuyển trước khi bị đe dọa bởi biến đổi môi trường. Đối với hộ di cư, phần lớn có cái nhìn tích cực về quyết định di cư của họ. Họ cho rằng di cư mang đến cho họ cơ hội việc làm tốt hơn và thu nhập tốt hơn. Bên cạnh đó, các hình thức đầu tư của hộ gia đình khi có một hoặc vài người di chuyển lên thành phố và các tỉnh lân cận để học tập cũng có thể được nhìn nhận như một hình thức thích ứng dài hơi và đầu tư cho tương lai.

Như vậy qua tổng quan tư liệu về các nghiên cứu thực hiện tại ĐBSCL liên quan đến vấn đề di dân và biến đổi môi trường, có một số vấn đề sau đây được rút ra. Trước hết, phương pháp nghiên cứu được thực hiện chủ yếu là phương pháp điều tra cắt ngang với đối tượng nghiên cứu chính là hộ gia đình. Thế mạnh của phương pháp nghiên cứu này thể hiện ở phương diện các kết quả thu được từ khảo sát hộ gia đình đã cho thấy được thay đổi về mặt nhận thức (về những biến đổi trong môi trường tự nhiên, các biến động trong kinh tế và xã hội tại khu vực) lẫn sự chuẩn bị (về tài chính, kĩ năng, nhân lực) trong quá trình ra quyết định di dời của cá nhân và hộ gia đình. Về phạm vi không gian, các nghiên cứu chọn các vùng đi thuộc các tỉnh ĐBSCL (Long An, Đồng Tháp, An Giang, Cà Mau) và các vùng đến (thành phố Hồ Chí Minh, Cần Thơ, Phnom Penh thuộc Campuchia). Những vấn đề biến đổi môi trường về mặt tự nhiên tác động trực tiếp đến đời sống hộ gia đình trong các nghiên cứu này là lũ lụt và sạt lở bờ sông. Bên cạnh đó, thất nghiệp, thiếu việc làm, áp lực kinh tế tại địa phương, nhu cầu việc làm ngoài địa phương, nghèo đói v.v... là những biến động thuộc về kinh tế - xã hội được cho là có tác động đến quyết định di dân của hộ gia đình. Một điều có thể nhận thấy rõ ràng cách tiếp cận chủ đề trong những nghiên cứu về biến đổi môi trường tại ĐBSCL chủ yếu dựa trên biến đổi môi trường trong tự nhiên rồi từ đó mới khai thác sâu hơn các biến đổi môi trường kinh tế - xã hội. Điều này vô tình làm nhẹ đi khía cạnh kinh tế - xã hội trong khái niệm biến đổi môi trường. Cuối cùng, mối quan hệ giữa di dân và biến đổi môi trường tại các khu vực nghiên cứu có thể được hiểu rõ hơn thông qua yếu tố hút - đẩy của vùng đi và vùng đến. Người dân xác định được các yếu tố đẩy cá nhân và gia đình ra khỏi nơi sinh sống lâu đời là các áp lực môi trường và những hệ quả của nó lên sinh kế của hộ gia đình, trong khi các vùng đến lại có những điều kiện tốt hơn về mặt vật chất, cơ sở hạ tầng và có thể giải quyết nhu cầu tìm kiếm sinh kế thay thế của họ. Hơn nữa nếu được chuẩn bị tốt, cuộc di cư được kì vọng là một chiến lược thích ứng sinh kế của hộ gia đình trước các biến động của môi trường.

KẾT LUẬN

Các đồng bằng lớn trên Thế giới được đánh giá là những điểm nóng chịu tác động của biến đổi khí hậu và ĐBSCL cũng không nằm ngoài dự kiến đó. Các cuộc di dân tìm việc từ những nông hộ ở đồng bằng này đã tăng tần suất. Do đó, việc đẩy mạnh các nghiên cứu về người di dân là cần thiết và đã đạt được một số kết quả nhất định. Di dân trong bối cảnh đồng bằng đang đứng trước nguy cơ về một cuộc khủng hoảng sinh thái đã gây chú ý về mối quan hệ giữa di dân và

biến đổi môi trường. Về cơ bản, bài viết nhận thấy động cơ sâu xa cho những luồng dịch chuyển này vẫn là do môi trường đã có sự thay đổi dẫn đến tổn thương sinh kế. Để đảm bảo cuộc sống, nhiều gia đình phải tính đến việc cho một số thành viên trong gia đình tìm kiếm công việc phi nông nghiệp có nguồn thu nhập ổn định hơn. Và trong trường hợp này, cuộc di chuyển không phải là yếu tố nhất thời nhằm ứng phó với rủi ro môi trường nữa, người di cư có sự chuẩn bị và đầu tư kỹ lưỡng cho chuyến di cư của mình. Việc di cư của các thành viên trong gia đình mang theo nhiều kỳ vọng và kế hoạch phát triển của cả hộ gia đình thông qua nguồn kiều hối gửi về, qua sự thành công của họ ở nơi đến, và qua cơ hội có thể dẫn dắt thêm người nhà đến nơi mới v.v... Những hộ gia đình có sự chuẩn bị kế hoạch chu đáo cùng nguồn lực vững mạnh về kinh tế sẽ có cơ hội tốt hơn trong cuộc di chuyển và nơi đến. Trong khi những hộ dân thiếu nguồn lực sẽ càng mắc kẹt lại nơi cư trú của mình, dẫn đến sự di chuyển của các thành viên trong hộ cũng không có nhiều thuận lợi tại nơi đến. Do vậy, đối với những hộ di cư thành công, di dân chính là một chiến lược thích ứng mà hộ gia đình lựa chọn trong số nhiều chiến lược thích ứng khác nhằm ứng phó với BĐMT. Trái lại, di dân cũng có thể là sự thất bại trong thích ứng khi hộ gia đình không có sự chuẩn bị và thiếu nguồn lực. Việc nhìn nhận di dân là chiến lược thích ứng hiệu quả với BĐMT sẽ góp phần làm thay đổi quan điểm của các nhà quản lý, từ đó giúp cho việc cải thiện các chính sách có lợi hơn đối với người di dân trong tương lai./.

LỜI CẢM ƠN

Nghiên cứu được tài trợ bởi Trường ĐH KHXH&NV, ĐHQG-HCM, trong khuôn khổ đề tài KHCN mã số TC2020-02 do ThS. Lê Hải Nguyên làm chủ nhiệm.

ĐÓNG GÓP CỦA CÁC TÁC GIẢ

Tác giả Trần Thị Đoàn Trinh

1. Thu thập tài liệu
2. Viết phần Tóm tắt (tiếng Việt), Giới thiệu, BĐMT là động lực cho di dân, Kết luận.
3. Biên tập và chỉnh sửa nội dung toàn bài viết

Tác giả Lê Hải Nguyên

1. Thu thập tài liệu
2. Viết phần Tóm tắt (tiếng Anh), Di dân là chiến lược thích ứng với BĐMT, Trường hợp ĐBSCL.

VỀ XUNG ĐỘT LỢI ÍCH

Nhóm tác giả không có bất kỳ xung đột lợi ích nào trong quá trình thực hiện bài viết này.

ĐÓNG GÓP KHOA HỌC CỦA BÀI VIẾT

Bài viết đóng góp vào cơ sở lý luận cho vấn đề di dân, đặc biệt là di dân trong bối cảnh biến đổi môi trường đang trở nên bức thiết trên toàn cầu và tại Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chambers R, Conway GR. Sustainable rural livelihoods: practical concepts for the 21st century. IDS Discussion Paper. 1991;p.296.
2. Chambers R. Rural development: Putting the last first. Routledge. 1989;.
3. DFID. Sustainable Livelihoods Guidance Sheets 1.1. London, UK: Department for International Development (DFID). 1999;.
4. Thông LH. Di dân tự do trên địa bàn các tỉnh miền Đông Nam Bộ: Thực trạng và giải pháp. TP. HCM: Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh. 1997;.
5. Thorntwaite CW, Slentz HI. Internal Migration in the United States. University of Pennsylvania Press. 1934;.
6. Lee ES. A Theory of Migration. Demography. 1966;3(1):47–57. Available from: <https://doi.org/10.2307/2060063>.
7. UN. Migration: Global Issues [Internet]. [cited 2019 May 16]. 2019; Available from: <https://www.un.org/en/sections/issues-depth/migration/index.html>.
8. Tổng cục Thống kê. Điều tra di cư nội địa quốc gia 2015: các kết quả chủ yếu. Hà Nội: NXB Thông Tấn. 2016;.
9. Weinstein J, Pillai VK. Demography: The Science of Population. Boston: Allyn and Bacon. 2001;.
10. Tuấn TV. Di cư và ảnh hưởng của nó đến sự phát triển kinh tế - xã hội ở vùng Đông Nam Bộ. TP. HCM: Đại học Sư phạm TP. HCM. 2011;.
11. Johnson DL, Ambrose SH, Bassett TJ, Bowen ML, Crummey DE, Isaacson JS, et al. Meanings of Environmental Terms. J Environ Qual. 1997;26(3):581–589. Available from: <https://doi.org/10.2134/jeq1997.00472425002600030002x>.
12. Stanners D, Bourdeau P. Europe's Environment: the Dobris Assessment. Copenhagen: European Environment Agency. 1995;p. 261–296.
13. Gemenne F. How they became the Human face of Climate Change. Research and Policy Interactions in the Birth of the 'Environmental Migration' Concept. Migration and Climate Change. Migration and Climate Change: UNESCO Publishing. 2011;.
14. IPCC. Climate Change: The IPCC Impacts Assessment. Report prepared for IPCC by Working Group II. 1990;p. 296.
15. Piguat E. Climate change and forced migration. 2008. (Research Paper);153.
16. Brown O. Migration and Climate Change. IOM Migration Research Series, Geneva: International Organization for Migration. 2008; Available from: <https://doi.org/10.18356/26de4416-en>.
17. McLeman R, Smit B. Migration as an adaptation to climate change. Clim Change. 2006;76(1-2):31–53. Available from: <https://doi.org/10.1007/s10584-005-9000-7>.
18. IOM. Discussion Note: Migration and the Environment. Geneva: International Organization for Migration. 2007;.
19. Jakobeit C, Methmann C. 'Climate refugees' as dawning catastrophe? A critique of the dominant quest for numbers. In: Climate Change, Human Security and Violent Conflict. Berlin, Heidelberg: Springer. 2012;p. 301–314. Available from: https://doi.org/10.1007/978-3-642-28626-1_16.
20. Myers N, Kent J. Environmental Exodus: An Emergent Crisis in the Global Areal. Washington DC: Climate Institute. 1995;.
21. Myers N. Environmental Refugees. Popul Environ. 1997;19(2):167–182. Available from: <https://doi.org/10.1023/A:1024623431924>.

22. Adger WN, Kelly PM, Nguyen HN. Environment, Society and Precipitous Change. In: Adger WN, Kelly PM, Nguyen HN, editors. *Living with Environmental Change: Social Vulnerability, adaptation and resilience in Vietnam*. London: Routledge. 2001;p. 25–40.
23. Scoones I, Leach M, Smith A, Stagl S, Stirling A, Thompson J. *Dynamic Systems and the Challenge of Sustainability*. STEPS Working Paper 1, Brighton: STEPS Centre. 2007;.
24. Tacoli C. Crisis or Adaptation? Migration and Climate Change in a context of High Mobility. *Environ Urban*. 2009;21(2):513–525. Available from: <https://doi.org/10.1177/0956247809342182>.
25. Martin SF. *Environmental Change and Migration: What We Know*. Migration Policy Institute Policy Brief. 2013;2.
26. Black R. *Refugees, Environment and Development*. London: Longman. 1998;.
27. Black R. *Environmental Refugees: Myth or Reality?* UNHCR Working Papers. 2001;34.
28. Wood WB. *Ecomigration: Linkages between Environmental Change and Migration*. In: Zolberg AR, Benda PM, editors. *Global Migrants, Global Refugees*. New York and Oxford: Berghahn. 2001;p. 42–61.
29. Renaud FG, Bogardi JJ, Dun O, Warner K. *Control, Adapt or Flee: How to Face Environmental Migration?* Germany: UNU Institute for Environment and Human Security. 2007;.
30. Boswell C, Crisp J. *Poverty, International Migration and Asylum*. Policy Brief 8, Helsinki, Finland: United Nations University World Institute for Development Economics Research. 2004;.
31. Matthew W. *Assessing the Evidence: Environment, Climate Change and Migration in Bangladesh*. Helsinki: International Organization for Migration. 2010;.
32. Laczko F, Aghazarm C. *Migration, Environment and Climate Change: Assessing the evidence*. Helsinki, Finland: International Organization for Migration. 2009;.
33. Jha C, Gupta V, Chattopadhyay U, Amarayil Sreeraman B. *Migration as Adaptation Strategy to Cope with Climate Change: A study of Farmers' Migration in Rural India*. *Int J Clim Chang Strateg Manag*. 2018;10(1):121–141. Available from: <https://doi.org/10.1108/IJCCSM-03-2017-0059>.
34. Piguet E. From "Primitive Migration" to "Climate Refugees": The Curious Fate of the Natural Environment in Migration Studies. *Ann Assoc Am Geogr*. 2013;103(1):148–162. Available from: <https://doi.org/10.1080/00045608.2012.696233>.
35. Warner K. *Migration: Climate Adaptation or Failure to Adapt? Findings from a Global Comparative field study*. *IOP Conf Ser Earth Environ Sci*. 2009;6(56):562006. Available from: <https://doi.org/10.1088/1755-1307/6/56/562006>.
36. Deshingkar P. *Environmental Risk, Resilience and Migration: Implications for Natural Resource Management and Agriculture*. *Environ Res Lett*. 2012;7(1):15603. Available from: <https://doi.org/10.1088/1748-9326/7/1/015603>.
37. IPCC. *Climate Change 2014 (Synthesis Report). Contribution of Working Groups I, II and III to the Fifth Assessment Report of the Intergovernmental Panel on Climate Change*. Geneva, Switzerland. 2014;.
38. Dun O. *Vietnam Case Study Report: Linkages between Flooding, Migration and Relocation*. UNU- EHS Environmental Change and Forced Migration Scenarios (EACH-FOR). 2009;.
39. Khoa NV, Thao NC, Geest K. "Where the Rain Falls" Project. *Case study: Viet Nam. Results from Dong Thap Province, Thap Muoi District*. Report No.8. Bonn: United Nations University Institute for Environment and Human Security (UNU-EHS). 2012;.
40. Chun JM. *Vulnerability to Environmental Stress: Household Livelihoods, Assets and Mobility in the Mekong Delta, Viet Nam*. Helsinki: International Organization for Migration. 2014; Available from: <https://doi.org/10.18356/adaa47d5-en>.
41. Entzinger H, Scholten P. *Adapting to Climate Change through Migration: A Case Study of the Vietnamese Mekong River Delta*. Grand-Saconnex, Switzerland: International Organization for Migration. 2016;.

Migration in the context of environmental change (Case study of the Mekong Delta)

Tran Thi Doan Trinh* , Le Hai Nguyen



Use your smartphone to scan this QR code and download this article

ABSTRACT

In the context of environmental change in the Mekong Delta, households have different livelihood strategies such as maintaining current livelihoods, changing to new livelihoods and migrating to find jobs. The migration strategy for finding jobs in major cities is a research topic of interest from different fields of study such as geography, sociology, economics, culture, and anthropology, etc. In spite of that, there are many issues that still need to be studied. When discussing migration and the environment, researchers have divided their opinions into two groups. Some of the researchers recognize the environment as the main driver of migration. Meanwhile, the other emphasize the complexity of this process. They consider that migration is a decision driven by different reasons; one of which is the environment. Using a rich source of secondary data from scientific journals and monographs, the author of this article focuses on exploring the questionable relationship between migration and environmental change: Is environmental change a driving force for migration, and is migration a strategy to adapt to environmental change? The findings from this article will serve as a basis for conducting further studies to understand driving forces and migration tendency of household.

Key words: environmental change, migration, Mekong Delta, livelihood strategy

University of Social Sciences and Humanities, VNU-HCM, Vietnam

Correspondence

Tran Thi Doan Trinh, University of Social Sciences and Humanities, VNU-HCM, Vietnam

Email: tdoantrinh@hcmussh.edu.vn

History

- Received: 15/5/2020
- Accepted: 31/12/2020
- Published: 23/02/2021

DOI : 10.32508/stdjssh.v4i4.632



Copyright

© VNU-HCM Press. This is an open-access article distributed under the terms of the Creative Commons Attribution 4.0 International license.



Cite this article : Trinh T T D, Nguyen L H. Migration in the context of environmental change (Case study of the Mekong Delta). *Sci. Tech. Dev. J. - Soc. Sci. Hum.*; 4(4):760-768.